TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẦU KÈ** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 27-11-2018
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU KÈ, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thắng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thành Tiết;

2. Bà Đinh Thị Tình;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Nhi là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Thạch Tha - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2018/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Thạch Hoanh N, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Ngọc T – Văn phòng Luật sư Trương Hoàng Phong, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Chị Thạch Thị Thanh T, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị Thiên P – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Thạch Thị P, sinh năm 1956 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện K, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Thạch Hoanh N trình bày:

Anh và chị Thạch Thị Thanh T chung sống với nhau vào năm 2009, có đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, chị T xúc phạm danh dự anh, do sống chung với chị T không còn hạnh phúc nên anh và chị T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Nay anh yêu cầu ly hôn với chị T.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị T có 02 người con chung tên Thạch Thị Na U, sinh ngày 06/02/2000 (đã trưởng thành) và Thạch Oanh Đ, sinh ngày 12/12/2009 hiện do anh đang nuôi dưỡng. Anh yêu cầu được nuôi con chung tên Thạch Oanh Đ và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Thạch Thị Na U đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh và chị T có tài sản chung như sau:

- 01 căn nhà cấp 4, mái tol, vách tường, nền lót gạch men xây dựng trên thửa đất số 955, diện tích 1.820m^2 của bà Thạch Thị P (là dì ruột của chị T), tại Ấp C, xã H, huyện K, tỉnh Trà Vinh, hiện căn nhà do chị T quản lý.

- Các vật dụng trong nhà: 01 bộ salon; 01 bàn inox và 10 cái ghế; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 giường hộp; 01 tủ đựng tivi; 01 tivi hiệu Samsung 23 inch; 01 dàn amply hiệu Nanomax; 01 tủ quần áo; 02 tấm nệm hiệu Havas, các vật dụng này hiện do chị T quản lý.

Nay anh N yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung nhưng anh đồng ý giao cho chị T sử dụng căn nhà và các vật dụng trong nhà, chị T phải thanh toán cho anh 50% giá trị tài sản chung.

Ngoài ra, theo đơn khởi kiện anh N cho rằng thửa đất số 94, diện tích 3.922,2m^2 là tài sản chung của anh và chị T và yêu cầu được hưởng 1.000m^2. Đến ngày 02/10/2018, anh N đã làm đơn rút lại yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 94 nêu trên.

Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Thạch Thị Thanh T là bị đơn trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh N về thời gian chung sống, thời điểm kết hôn, con chung.

Còn nguyên nhân mâu thuẫn: Do vào năm 2015 anh N có người phụ nữ khác bên ngoài nên vợ chồng xảy ra cự cãi, anh N bỏ đi nên chị và anh N không còn sống chung với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Nay anh Thạch Hoanh N yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý ly hôn mà yêu cầu đoàn tụ.

Trường hợp Tòa án cho ly hôn:

Về con chung: Chị yêu cầu nuôi con tên Thạch Oanh Đ và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật cho đến khi con đủ 18 tuổi. Đối với con chung tên Thạch Thị Na U đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Chị T thống nhất về các loại tài sản chung như anh N trình bày nhưng chị không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu của anh N mà yêu cầu để lại tài sản cho con.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Thạch Oanh Đ trình bày:

Tôi là con của ông Thạch Hoanh N và bà Thạch Thị Thanh T. Nếu cha mẹ ly hôn, tôi có nguyện vọng sống với cha.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị P trình bày:

Bà có cho anh N và chị T cất 01 căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 955, diện tích diện tích 1.820 m^2 của bà, trường hợp anh N và chị T ly hôn thì bà đồng ý để cho cháu bà là chị T ở trong căn nhà trên thửa đất số 955. Trường hợp Tòa án cho anh N sử dụng căn nhà thì bà yêu cầu anh N di dời nhà đi nơi khác, không đồng ý cho Na ở nhờ trên đất của bà.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Thạch Hoanh N:

Do mâu thuẫn tình cảm giữa anh N và chị T đã diễn ra trong một thời gian dài và không có khả năng hàn gắn tình cảm nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của anh Thạch Hoanh N. Về quan hệ hôn nhân, đề nghị cho anh N ly hôn với chị T. Về con chung, đề nghị giao cháu Thạch Oanh Đ cho ông Hoanh N nuôi dưỡng và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, đề nghị chia đôi giá trị tài sản chung, trong đó giao cho chị T được sử dụng tài sản, chị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh N 1/2 giá trị tài sản chung. Về nợ, anh N và chị T không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Thạch Thị Thanh T:

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của anh N do anh N có quan hệ với người phụ nữ khác, mâu thuẫn vợ chồng là có thể hàn gắn. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, về con chung đề nghị giao cháu Thạch Oanh Đ cho chị T nuôi dưỡng và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật; về tài sản chung, đề nghị xem xét lỗi của anh N để đảm bảo quyền lợi của chị T trong việc chia tài sản; về nợ chung, anh N và chị T không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Kè:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Đối với đương sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 244 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu của anh Thạch Hoanh N, cho anh Thạch Hoanh N được ly hôn với chị Thạch Thị Thanh T. Về con chung: Giao con chung tên Thạch Oanh Đ cho anh Thạch Hoanh N nuôi dưỡng, anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Chia đôi giá trị tài sản chung nhưng giao cho chị T được sử dụng toàn bộ tài sản, chị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh N 1/2 giá trị tài sản chung. Đề nghị đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 44, diện tích 3.922,2m^2 tại

Ấp C, xã H, huyện K, tỉnh Trà Vinh. Về nợ chung: Không có nên đề nghị không xem xét giải quyết.

Về án phí: Đề nghị miễn án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho anh N và chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Thạch Hoanh N và chị Thạch Thị Thanh T ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại các Điều 28, 35, 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Thạch Hoanh N và chị Thạch Thị Thanh T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh N và chị T là hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không còn quan tâm, chăm sóc nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Anh Thạch Hoanh N và chị Thạch Thị Thanh T cũng không còn chung sống với nhau từ năm 2015 cho đến nay. Tại phiên tòa, anh Thạch Hoanh N xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T và yêu cầu ly hôn với chị T, còn chị T không đồng ý ly hôn mà yêu cầu đoàn tụ.

Hội đồng xét xử xét thấy rằng việc chị T yêu cầu được đoàn tụ là không có cơ sở, bởi lẽ sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhiều lần hòa giải động viên anh N và chị T, tạo điều kiện cho anh chị hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Đồng thời, chị T cho rằng nguyên nhân anh N yêu cầu ly hôn với chị là do anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, nhưng anh N không thừa nhận việc này. Vấn đề này Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án, chị T không có chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án chứng minh tại thời điểm anh N khởi kiện vụ án này và hiện nay anh N có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác như lời chị T trình bày, do đó yêu cầu được đoàn tụ chị T là không có cơ sở chấp nhận.

Mặt khác, đây là lần thứ 3 anh N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị T, điều đó thể hiện anh N không còn tình cảm vợ chồng với chị T và kiên quyết ly hôn, chị T cũng thừa nhận suốt 03 năm qua và thời gian sắp tới chị không có giải

pháp gì để hàn gắn tình cảm để đoàn tụ với anh N. Từ đó, xét thấy đời sống chung giữa anh N và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cho nên anh N ly hôn với chị T là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về con chung: Xét thấy từ khi anh N và chị T không còn chung sống với nhau thì con chung tên Thạch Oanh Đ, sinh ngày 12/12/2009 do anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và vẫn đảm bảo nuôi dưỡng con tốt. Đồng thời, Thạch Oanh Đ cũng có nguyện vọng sống với anh N, nên Hội đồng xét xử xem xét giao con chung cho anh N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với con chung Thạch Thị Na U, sinh ngày 06/02/2000 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Tòa án có giải thích về quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con tên theo quy định pháp luật nhưng anh N không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con tên Thạch Oanh Đ nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh N và chị T đều thừa nhận 01 căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 955 tại Ấp C, xã H, huyện K của bà Thạch Thị P và các vật dụng trong nhà là tài sản chung của vợ chồng nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là những tình tiết không phải chứng minh.

Anh N yêu cầu được chia đôi giá trị tài sản chung, trong đó anh N đồng ý giao cho chị T sử dụng căn nhà và vật dụng trong nhà, chị T có trách nhiệm thanh toán lại cho anh N 50% giá trị tài sản chung; còn chị T thì không đồng ý chia tài sản mà yêu cầu để lại cho con. Do anh N không đồng ý để lại tài sản chung cho con mà yêu cầu chia đôi nên yêu cầu của chị T là không có cơ sở chấp nhận; bởi tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định khi ly hôn nếu vợ chồng không thỏa thuận được với nhau về giải quyết tài sản chung thì tài sản chung được chia đôi. Do đó, yêu cầu chia đôi tài sản chung của anh N là cơ cở chấp nhận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của chị T đề nghị xem xét lỗi của anh N dẫn đến ly hôn để đảm bảo quyền lợi cho chị T khi chia tài sản là không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 16/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Cầu Kè thì tài sản tại thời điểm thẩm định có giá trị như sau:

- 01 căn nhà khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn bê, nên gạch men, mái tole (không trần) diện tích là 87,75m^2 được xây dựng trên thửa đất số 995,

diện tích 1.820m^2 của bà Thạch Thị P tại Ấp C, xã H, huyện K có giá trị là 239.745.153 đồng.

- 01 bộ salon có giá trị là 4.200.000 đồng; 01 bàn inox và 10 cái ghế có giá trị là 1.600.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic có giá trị là 1.000.000 đồng; 01 giường hộp bằng gỗ có giá trị là 2.280.000 đồng; 01 tủ đựng tivi có giá trị là 1.600.000 đồng; 01 tivi hiệu samsung 23 inch có giá trị là 1.250.000 đồng; 01 dàn amply hiệu Nanomax có giá trị là 1.500.000 đồng; 01 tủ quần áo có giá trị là 600.000 đồng; 02 tấm nệm hiệu Havas có giá trị là 1.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là 254.775.153 đồng.

Bà Thi có ý kiến không đồng ý với kết luận của Hội đồng định giá do định giá tài sản cao, nhưng bà không có yêu cầu định giá lại mà yêu cầu Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thấy rằng, việc thành lập Hội đồng định giá được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật và việc định giá tài sản của Hội đồng định giá là khách quan và đúng theo quy định của pháp luật nên kết luận định giá của Hội đồng định giá ngày 16/10/2018 là cơ sở để xác định giá trị tài sản trong vụ án này.

Do hiện nay tất cả các tài sản này chị T đang quản lý, sử dụng và căn nhà được xây dựng trên đất của bà Thạch Thị P là dì ruột của chị T, bà Pha có ý kiến chỉ đồng ý cho chị T ở trên đất của bà chứ không cho anh N ở. Do đó, giao cho chị T được sử dụng tài sản bằng hiện vật, chị T có phải thanh toán cho anh N 50% giá trị tài sản chung với số tiền 127.387.500 đồng là hợp lý

Anh N rút một phần yêu cầu khởi kiện về chia tài sản đối với thửa đất số 94, diện tích 3.922 m^2, tờ bản đồ số 44 tại Ấp C, xã H, huyện K. Đây là sự tự nguyện rút lại yêu cầu của anh N nên đình chỉ yêu cầu này của anh N.

[5] Về nợ chung: Anh Thạch Hoanh N và chị Thạch Thị Thanh T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng chi phí thẩm định, định giá là 1.100.000 đồng. Anh N phải chịu 550.000 đồng, chị T phải chịu 550.000 đồng. Do anh N đã nộp tạm ứng trước số tiền là 2.000.000 đồng nên Tòa án đã hoàn trả xong cho anh N số tiền còn dư là 900.000 đồng, đối với tiền chi phí 550.000 đồng chị T phải chịu thì Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè thu từ chị T số tiền này để giao trả cho anh N.

[7] Về án phí: Do anh Thạch Hoanh N và chị Thạch Thị Thanh T là đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn

xin miễn án phí nên anh N và chị T được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho anh N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.050.000 đồng.

[8] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy quan điểm của vị đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Tòa án nên được chấp nhận.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không phù hợp với nhận định trên của Tòa án nên không được chấp nhận.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 218, 244, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 33, 35, 51, 56, 59, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Thạch Hoanh N.

Cho anh Thạch Hoanh N ly hôn chị Thạch Thị Thanh T.

Về con chung:

Giao con chung tên Thạch Oanh Đ, sinh ngày 12/12/2009 cho anh Thạch Hoanh N trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với con chung Thạch Thị Na U, sinh ngày 06/02/2000 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Anh Thạch Hoanh N không yêu cầu chị Thạch Thị Thanh T cấp dưỡng nuôi con tên Thạch Oanh Đ nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Về tài sản chung:

Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của anh Thạch Hoanh N.

Giao cho chị Thạch Thị Thanh T được sử dụng 01 căn nhà khung bê tông cốt thép, tường xây gạch, sơn bê, nên gạch men, mái tole (không trần) diện tích là 87,75m^2 được xây dựng trên thửa đất số 995, diện tích 1820m^2 của bà Thạch Thị P tại Ấp C, xã H, huyện K cùng các tài sản là vật dụng trong nhà gồm 01 bộ salon; 01 bàn inox và 10 cái ghế; 01 tủ lạnh hiệu Panasonic; 01 giường hộp; 01 tủ đựng tivi; 01 tivi hiệu samsung 23 inch; 01 dàn amply hiệu Nanomax; 01 tủ quần áo; 02 tấm nệm hiệu Havas.

Chị T có trách nhiệm thanh toán lại cho anh N 50% giá trị tài sản là 127.387.500 đồng *(Một trăm hai mươi bảy triệu ba trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh N đối với thửa đất số 94, diện tích 3.922 m^2, tờ bản đồ số 44 tại Ấp C, xã H, huyện K. Anh N được quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Anh Thạch Hoanh N và chị Thạch Thị Thanh T khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Miễn án phí sơ thẩm cho anh Thạch Hoanh N và chị Thạch Thị Thanh T. Hoàn trả lại cho anh Thạch Hoanh N số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 3.050.000 đồng *(Ba triệu không trăm năm mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền số 0017988 ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Cầu Kè;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- CCTHADS huyện Cầu Kè;
- Đương sự;
- UBND xã H, huyện K;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Thắng

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Tình **Đỗ Thành Tiết** **Huỳnh Việt Thắng**